SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG

**TRƯỜNG THPT NAM TRIỆU**

**KẾ HOẠCH**

**THỰC HIỆN CÔNG KHAI**

**NĂM HỌC 2022 - 2023**

***Hải Phòng, tháng 9 năm 2022***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| SỞ GD&ĐT HẢI PHÒNG  **TRƯỜNG THPT NAM TRIỆU**  Số: /KH-THPT NT |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Hải Phòng, ngày 16 tháng 9 năm 2022* |

**KẾ HOẠCH**

**Thực hiện 3 công khai năm học 2022 - 2023**

Căn cứ thông tư số 36/2017 /TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 32/2020/TT-BGD&ĐT ngày 15 tháng 09 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 40/2021//TT–BGD&ĐT ngày 30/12/2021 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tiểu học, trường THCS và trường phổ thông có nhiều cấp học loại hình tư thục;

Căn cứ Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Điều lệ Ban đại diện cha me học sinh;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường; Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 Hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP và các văn bản liên quan khác.

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Hướng dẫn số 03/HDLS-GDĐT-STC ngày 26/9/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ văn bản hướng dẫn số 551/SGDĐT-TTr ngày 17/3/2022 của Sở GD&ĐT Hải Phòng về việc hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục.

Căn cứ vào Nghị quyết cuộc họp giữa Ban đại diện CMHS và lãnh đạo nhà trường ngày 12/8/2022 thỏa thuận, thống nhất các công tác chuẩn bị năm học 2022 - 2023.

          Trường THPT Nam Triệu xây dựng kế hoạch thực hiện 3 công khai về: Chất lượng giáo dục; Cơ sở vật chất; Công khai thu chi tài chính của nhà trường trong năm học 2022 - 2023 như sau:

1. **MỤC ĐÍCH YÊU CẦU:**

- Nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy tính dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và nâng cao hiệu quả giáo dục;

- Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng một tập thể dân chủ, đoàn kết;

- Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong từng năm học;

- Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn;

- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mối đoàn kết trong nội bộ trong trường học;

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy tập trung dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

**B. NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG KHAI**

**I. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI**

**1. Hình thức và thời điểm công khai.**

**a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục**:

- **Thời điểm công khai:** Tháng 6 hằng năm và trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- **Thời gian công khai cấp THPT**: Liên tục trên trang thông tin điện tử.

**b) Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục:**

**- Thời điểm công khai:** Tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

**- Thời gian công khai:** Niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

**c) Công khai tại cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước cuộc họp.**

**2. Nội dung thực hiện công khai**

| **TT** | **Nội dung thực hiện công khai** | **Biểu mẫu** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế** |  |
|  | - Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh. | Biểu mẫu 3.1 |
|  | - Chất lượng giáo dục thực tế: Số học sinh xếp loại theo kết quả hạnh kiểm, rèn luyện và kết quả học tập, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt | Biểu mẫu 3.2 |
|  | - Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian. | Phụ lục 5 |
|  | - Kiểm định cơ sở giáo dục: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. | Theo biểu mẫu của đoàn đánh giá ngoài |
| **2** | **Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục** |  |
|  | - Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định. | Biểu mẫu 3.3 |
|  | - Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:  + Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo.  + Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo. | Biểu mẫu 3.4 Biểu mẫu 3.5 |
| **3** | **Công khai thu chi tài chính** |  |
|  | - Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:  + Đối với các cơ sở giáo dục công lập: Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.  + Đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập: Công khai tình hình hoạt động tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao môi trường. Công khai mức thu học phí, các khoản thu khác theo từng năm, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho cơ sở giáo dục, các khoản thu từ viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước.  - Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.  - Các khoản chi theo từng năm học: Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị. | Các biểu mẫu Phụ lục 6 |
|  | - Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội. | Theo tình hình thực tế tại đơn vị |
|  | - Kết quả kiểm toán (nếu có): Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. | Theo biểu mẫu của cơ quan kiểm toán nhà nước |
|  | - Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học. | Theo tình hình thực tế tại đơn vị |

**II.** **CAM KẾT CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2022-2023 - BIỂU MẪU 3.1**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Chia theo khối lớp** | | |
| **Lớp 10** | **Lớp 11** | **Lớp 12** |
| **I** | **Điều kiện tuyển sinh** | **-** Xét tuyển tất cả các em có đủ hồ sơ học bạ THCS hợp lệ, đăng ký nguyện vọng vào học tại trường không dự thi tuyển sinh vào lớp 10 các trường THPT Công lập.  -Tuyển tất cả các em đã tham gia dự thi trong kì thi tuyển sinh vào lớp 10 các trường THPT Công lập, trong đó không có bài thi nào bị điểm **0 (không)** | - HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ GD&ĐT  -Tuyển tất cả các em có độ tuổi được quy định trong và ngoài địa bàn.  Yêu cầu: HS đã hoàn thành chương trình lớp 10 và có đầy đủ hồ sơ hợp lệ | - HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ GD&ĐT  -Tuyển tất cả các em có độ tuổi được quy định trong và ngoài địa bàn.  Yêu cầu: HS đã hoàn thành chương trình lớp 11 và có đầy đủ hồ sơ hợp lệ. |
| **II** | **Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện** | -Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 về việc ban hành chương trình giáo dục phổ thông.  - Thông tư số 13/2022/TT-BGD ĐT ngày 03/8/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong chương trình GDPT 2018; | - Thực hiện chương trình do Bộ GD&ĐT ban hành theo QĐ 16/2006/QĐ-BGDĐT về việc *ban hành chương trình giáo dục phổ thông* và Quyết định số 507/QĐ-SGDĐT-GDTrH ngày 15 tháng 9 năm 2011)  - Thực hiện Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc Hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học cấp THCS, THPT. | |
| **III** | **Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.**  **Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh** | - Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.  - Nhà trường thường xuyên thông báo kết quả giáo dục học tập, năng lực và phẩm chất của học sinh theo từng tuần, tháng, từng học kì ***(Qua hệ thống eNetViet và gặp trao đổi trực tiếp)***  - Gia đình thường xuyên liên hệ với GVCN,với ban giám hiệu nhà trường để cùng phối hợp giáo dục HS.  - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.  - Học sinh phải thực hiện tốt ***Hình ảnh học sinh trường THPT Nam Triệu tích cực, năng động và nhân ái với 5 biết, 3 cần, 2 không.*** | | |
| **IV** | **Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục** | **- Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)**  + Nhà trường có 31 phòng học và phòng chức năng: 03 phòng Tin học, 02 phòng thực hành Hoá học – Sinh học, 02 phòng thực hành Vật lý – Công nghệ, 01 phòng trực tuyến, 01 phòng truyền thông, 01 phòng thư viện, 02 phòng y tế ...  + Nhà trường có 31 phòng học cho 28 lớp: Đảm bảo được 01 phòng/ 01lớp; 100% phòng học được trang bị hệ thống camera, loa phát thanh và máy chiếu, màn hình tivi, 100% số phòng học có máy điều hòa nhiệt độ…Trong mỗi phòng học được trang bị bàn ghế, bảng chống loá, điện, quạt, điều hòa, máy chiếu Projecter/TV, 01 tủ sách, tủ thuốc, tủ đựng điện thoại...… đúng quy cách phục vụ tốt cho việc học tập của học sinh.  + Sân chơi, bãi tập rộng rãi, thoáng mát: Nhà trường có sân cỏ nhân tạo và sân học thể dục thể thao phục vụ tốt cho học sinh học ngoài trời.  **-Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục.**  + Tổng số CBGVNV: 59 người, trong đó: CT.HĐTr - BGH: 04, GV: 41, NV: 14  + 100% đạt trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn, 12.2% giáo viên có trình độ thạc sĩ; Có 19.5% giáo viên đạt giáo viên dạy Giỏi cấp cụm, 29.3% giáo viên đạt giáo viên dạy Giỏi cấp thành phố. Qua đánh giá theo chuẩn hàng năm đều có trên 90% giáo viên đạt từ loại khá trở lên .  - **Thực hiện công tác quản lý theo quy định của điều lệ trường học, theo quy chế của ngành, và phù hợp với điều kiện của nhà trường.**  - **Phương pháp giảng dạy** phù hợp đối tượng học sinh, không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy từng bước nâng cao chất lượng dạy và học.  + Hằng năm, giáo viên đều được tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy phát triển năng lực học sinh, phương pháp kiểm tra đánh giá.  +Trong năm học, nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khoá, các buổi sinh hoạt động ngoài giờ lên lớp, các sân chơi , tổ chức các hoạt động thăm viếng nghĩa trang, chăm sóc các di tích lịch sử và các hoạt động khác để giáo dục toàn diện cho học sinh. | | |
| **V** | **Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được** | - Cuối năm học, tất cả HS đều được đánh giá phẩm chất và năng lực : P**hấn đấu Nâng cao chất lượng toàn diện:**  - **Kết quả phẩm chất và năng lực**: 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh;  + Tỷ lệ học sinh đạt **hạnh kiểm Khá, Tốt trên 98%.**  + Tỷ lệ học sinh **lên lớp thẳng đạt từ 90% trở lên.**  + Tỷ lệ học sinh đạt học **lực Giỏi trên 10.0%.**  + Tỷ lệ học sinh đạt học **lực Khá trên 50%.**  **- Tăng cường công tác phát hiện và bồi dưỡng HSG, phấn đấu đạt từ 2 giải HS Giỏi thành phố lớp 12 các môn văn hóa và đạt giải/huy chương trong các cuộc thi/năm.**  **- Phấn đấu nâng tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THPT đạt trên 99%.**  **-** 100% HS được định hướng nghề nghiệp, phân luồng sau tốt nghiệp THPT. Duy trì tỷ lệ học sinh vào các trường CĐ, ĐH **đạt 50% trở lên (Tính theo tỷ lệ HS dự thi).**  **- Giảm tỷ lệ học sinh bỏ học: Tỷ lệ HS bỏ học không quá 3.5%.**  - **Học sinh**được trang bị các kỹ năng sống cơ bản, biết giao tiếp, ứng xử đúng mực. Tích cực tham gia các hoạt động ngoài giờ lên lớp.  **- Sức khoẻ:** Chăm sóc tốt vệ sinh sức khoẻ học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng, chống các dịch bệnh thông thường, dịch Covid-19, khám bệnh không để xảy ra tai nạn tương tích và giao thông đối với học sinh. | | |
| **VI** | **Khả năng học tập tiếp tục của học sinh** | - Cuối năm học 98% số học sinh có đủ kiến thức, kĩ năng, điều kiện để tiếp tục theo học các lớp 11,12.  - Tỷ lệ học sinh **lên lớp thẳng đạt từ 90% trở lên.**  **- Phấn đấu duy trì tốt tỷ lệ HS đỗ tốt nghiệp THPT đạt trên 99%.** | | |

**III. CÔNG KHAI THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỰC TẾ**

**NĂM HỌC 2021-2022 - BIỂU MẪU 3.2**

| **STT** | **Nội dung** | **Tổng số** | **Chia ra theo khối lớp** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| **I.1** | **Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm** *(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)* | 1081 | 383 | 351 | 347 |
| 1 | Tốt*(tỷ lệ so với tổng số)* | 956 (88.4) | 316 (82.5) | 303(86.3) | 337(97.1) |
| 2 | Khá*(tỷ lệ so với tổng số)* | 113(10.5) | 62(16.2) | 41(11.7) | 10 (2.88) |
| 3 | Trung bình*(tỷ lệ so với tổng số)* | 8(0.74) | 2(0.52) | 6(1.71) | 0 |
| 4 | Yếu*(tỷ lệ so với tổng số)* | 4(0.37) | 3(0.78) | 1(0.28) | 0 |
| **I.2** | **Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện** *(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)* |  |  |  |  |
| 1 | Tốt*(tỷ lệ so với tổng số)* |  |  |  |  |
| 2 | Khá*(tỷ lệ so với tổng số)* |  |  |  |  |
| 3 | Đạt*(tỷ lệ so với tổng số)* |  |  |  |  |
| 4 | Chưa đạt*(tỷ lệ so với tổng số)* |  |  |  |  |
| **II.1** | **Số học sinh chia theo kết quả học tập** *(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)* | 1081 | 383 | 351 | 347 |
| 1 | Giỏi*(tỷ lệ so với tổng số)* | 123(11.4) | 4(1.04) | 18(5.13) | 101(29.1) |
| 2 | Khá*(tỷ lệ so với tổng số)* | 618(57.2) | 191(49.9) | 210(59.8) | 217(62.5) |
| 3 | Trung bình*(tỷ lệ so với tổng số)* | 293(27.11) | 157(41) | 108(30.8) | 28(8.07) |
| 4 | Yếu*(tỷ lệ so với tổng số)* | 45(4.16) | 29(7.57) | 15(4.27) | 1(0.29) |
| 5 | Kém*(tỷ lệ so với tổng số)* | 2(0.19) | 2(0.52) | 0 | 0 |
| **II.2** | **Số học sinh chia theo kết quả học tập** *(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)* |  |  |  |  |
| 1 | Tốt*(tỷ lệ so với tổng số)* |  |  |  |  |
| 2 | Khá*(tỷ lệ so với tổng số)* |  |  |  |  |
| 3 | Đạt*(tỷ lệ so với tổng số)* |  |  |  |  |
| 4 | Chưa đạt*(tỷ lệ so với tổng số)* |  |  |  |  |
| **III** | **Tổng hợp kết quả cuối năm** |  |  |  |  |
| 1 | Lên lớp*(tỷ lệ so với tổng số)* | 1081 | 317(82.77) | 336(95.73) | 347(100) |
| 1.1 | *áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011* |  |  |  |  |
| a | Học sinh giỏi*(tỷ lệ so với tổng số)* | 123(11.4) | 4(1.04) | 18(5.13) | 101(29.1) |
| b | Học sinh tiên tiến*(tỷ lệ so với tổng số)* | 618(57.2) | 191(49.9) | 210(59.8) | 217(62.5) |
| 1.2 | *(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)* |  |  |  |  |
| a | Học sinh xuất sắc*(tỷ lệ so với tổng số)* |  |  |  |  |
| b | Học sinh giỏi*(tỷ lệ so với tổng số)* |  |  |  |  |
| 2 | Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè*(tỷ lệ so với tổng số)* |  |  |  |  |
| 3 | Lưu ban*(tỷ lệ so với tổng số)* | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 4 | Chuyển trường đi *(tỷ lệ so với tổng số)* | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 5 | Chuyển trường đến *(tỷ lệ so với tổng số)* | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bị đuổi học*(tỷ lệ so với tổng số)* |  |  |  |  |
| 7 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)*(tỷ lệ so với tổng số)* |  |  |  |  |
| **IV** | **Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi** |  |  |  |  |
| 1 | Cấp huyện | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Cấp thành phố | 2 | 0 | 0 | 2 |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **V** | **Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp** | 347 |  |  | 347 |
| **VI** | **Số học sinh được công nhận tốt nghiệp** | 334 |  |  | 334 |
| 1 | Giỏi*(tỷ lệ so với tổng số)* |  |  |  |  |
| 2 | Khá*(tỷ lệ so với tổng số)* |  |  |  |  |
| 3 | Trung bình*(Tỷ lệ so với tổng số)* |  |  |  |  |
| **VII** | **Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng**  (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |
| **VIII** | **Số học sinh nam/số học sinh nữ** |  |  |  |  |
| **IX** | **Số học sinh dân tộc thiểu số** |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

**IV. CÔNG KHAI THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM HỌC 2022-2023 - BIỂU MẪU 3.3**

| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Bình quân** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Tổng số phòng học** | 1 | Số m2/học sinh |
| **II** | **Loại phòng học** |  | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 31 | - |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | - |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | - |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | - |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 9 | - |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) |  | - |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 28 | 1.107 |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 1181 | 42.1 |
| **III** | **Số điểm trường** | 02 | - |
| **IV** | **Tổng số diện tích đất (m2)** |  | 13.721.000 |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)** |  | 5.898 |
| **VI** | **Tổng diện tích các phòng** |  | 2.278 |
| 1 | Diện tích phòng học (m2) | 31 | 48 |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m2) | 9 | 48 |
| 3 | Diện tích thư viện (m2) | 1 | 48 |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2) | 1 | 250 |
| 5 | *Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m2)* | 3 | 60 |
| **VII** | **Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu**  (Đơn vị tính: bộ) |  | Số bộ/lớp |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định |  |  |
| 1.1 | Khối lớp 10 |  | 1 bộ/lớp |
| 1.2 | Khối lớp 11 |  | 1 bộ/lớp |
| 1.3 | Khối lớp 12 |  | 1 bộ/lớp |
| 1.4 | Khối lớp … |  |  |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định |  |  |
| 2.1 | Khối lớp 10 |  |  |
| 2.2 | Khối lớp 11 |  |  |
| 2.3 | Khối lớp12 |  |  |
| 2.4 | Khối lớp … |  |  |
| 3 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị) |  |  |
| 4 | … |  |  |
| **VIII** | **Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập**  (Đơn vị tính: bộ) | 109 | Số học sinh/bộ |
| **IX** | **Tổng số thiết bị dùng chung khác** |  | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi |  |  |
| 2 | Cát xét | 0 |  |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 0 |  |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 28 |  |
| 5 | Thiết bị khác... |  |  |
| **IX** | **Tổng số thiết bị đang sử dụng** |  | **Số thiết bị/lớp** |
| 1 | Ti vi | 0 |  |
| 2 | Cát xét | 0 |  |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 0 |  |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 28 |  |
| 5 | Camera | 56 |  |
| 6 | Bình nước nóng lạnh | 32 |  |
| 7 | Tủ thư viện | 28 |  |
| 8 | Điều hoà | 70 |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Nội dung** | **Số lượng (m2)** |
| **X** | **Nhà bếp** | 12 |
| **XI** | **Nhà ăn** |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nội dung** | **Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)** | **Số chỗ** | **Diện tích bình quân/chỗ** |
| **XII** | **Phòng nghỉ cho học sinh bán trú** |  | 0 |  |
| **XIII** | **Khu nội trú** |  | 0 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **XIV** | **Nhà vệ sinh** | **Giáo viên nam** | | **Giáo viên nữ** | | **Học sinh nam** | | **Học sinh nữ** | |
| Tổng số | Diện tích | Tổng số | Diện tích | Tổng số | Diện tích | Tổng số | Diện tích |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\* | 2 | 10 | 3 | 10 | 4 | 60 | 4 | 60 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* |  |  |  |  |

*(\*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Nội dung** | **Có** | **Không** |
| **XV** | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | Có |  |
| **XVI** | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | Lưới |  |
| **XVII** | Kết nối internet | Có |  |
| **XVIII** | Trang thông tin điện tử (website) của trường | Có |  |
| **XIX** | Tường rào xây | Có |  |

**V. CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN NĂM HỌC 2022-2023 - BIỂU MẪU 3.4**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Tổng số** | **Trình độ đào tạo** | | | | | | | **Hạng chức danh nghề nghiệp** | | | | **Chuẩn nghề nghiệp** | | | | |
| TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng I | | Hạng II | Hạng III | Hạng IV | | Tốt | Khá | Đạt | Chưa  đạt | |
| **Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên** | 59 |  | 7 | 44 |  |  |  |  | |  | 42 |  | |  |  |  |  | |
| **I** | **Giáo viên**  Trong đó số giáo viên dạy môn: | 42 |  | 5 | 37 |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  | |
| 1 | Toán | 7 |  | 3 | 4 |  |  |  |  | |  |  |  | | 6 |  | 1 |  | |
| 2 | Lý | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  | |  |  |  | |  | 2 |  |  | |
| 3 | Hóa | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  | |  |  |  | |  | 2 |  |  | |
| 4 | Sinh | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  | |  |  |  | |  | 1 | 1 |  | |
| 5 | Tin | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  | |  |  |  | |  | 1 | 1 |  | |
| 6 | Văn | 7 |  | 2 | 5 |  |  |  |  | |  |  |  | | 3 | 4 |  |  | |
| 7 | Sử | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  | |  |  |  | |  | 2 |  |  | |
| 8 | Địa | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  | |  |  |  | |  | 3 |  |  | |
| 9 | NN | 7 |  |  | 7 |  |  |  |  | |  |  |  | | 4 | 1 | 2 |  | |
| 10 | TD | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  | |  |  |  | | 3 |  |  |  | |
| 11 | GDQP | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  | |  |  |  | | 1 |  |  |  | |
| 12 | CN | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  | |  |  |  | |  | 2 |  |  | |
| 13 | GDCD | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  | |  |  |  | | 1 | 1 |  |  | |
| **II** | **Cán bộ quản lý** |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | |  |  |  | | 1 |  |  |  | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 |  | 1 | 1 |  |  |  |  | |  |  |  | | 2 |  |  |  | |
| **III** | **Nhân viên** |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  | |
| 1 | Nhân viên văn thư | 1 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  | |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  | |
| 3 | Thủ quỹ | 2 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  | |
| 4 | Nhân viên y tế |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  | |
| 5 | Nhân viên thư viện |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  | |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  | |
| 7 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  | |
| 8 | Nhân viên công nghệ thông tin |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  | |
| 9 | Bảo vệ | 4 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  | |
| 10 | Tạp vụ | 3 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |  | |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

**VI. CÔNG KHAI SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN ĐƯỢC ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG TRONG NĂM HỌC 2022-2023 VÀ 02 NĂM TIẾP THEO - BIỂU MẪU 3.5**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thời gian đào tạo, bồi dưỡng** | **Đối tượng tham gia** | **Số lượng người tham gia** | **Nội dung đào tạo, bồi dưỡng** | **Hình thức đào tạo, bồi dưỡng** | **Trình độ đào tạo, bổi dưỡng** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | 01/2023 đến 06/2025 | Cán bộ quản lý | 01 | Chuyên môn môn NN – IELTL/TOEIC | Vừa học vừa làm | Chứng chỉ |
| 2 | 9/2022 đến 06/2025 | Giáo viên | 05 | Nâng cao trình độ chuyên môn | Vừa học vừa làm | Thạc sỹ |
| 3 | 9/2022 đến 06/2025 | Giáo viên | 42 | Bồi dưỡng chương trình phổ thông 2018 | Trực tiếp, trực tuyến | Chứng chỉ, Chứng nhận |
| 4 | 01/2023 đến 06/2025 | Nhân viên | 2 | Công nghệ thông tin | Vừa học vừa làm | Chứng chỉ, Chứng nhận |
| 5 | 01/2023 đến 06/2025 | Nhân viên | 12 | Kỹ năng phòng cháy, chữa cháy | Vừa học vừa làm | Chứng chỉ, Chứng nhận |

**VII. BIỂU MẪU CÔNG KHAI KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC QUA CÁC MỐC THỜI GIAN**

- Thời gian nhà trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia: **Chưa đạt**

\* Đánh giá tiêu chí mức 1,2 và 3.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn, tiêu chí** | **Kết quả** | | | | **Nội dung không đạt** |
| **Không đạt** | **Đạt** | | |
| **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** |
| **Tiêu chuẩn 1** | | | | |  |
| Tiêu chí 1.1 |  | x | x | x |  |
| Tiêu chí 1.2 |  | x | x |  |  |
| Tiêu chí 1.3 |  | x | x |  |  |
| Tiêu chí 1.4 |  | x | x |  |  |
| Tiêu chí 1.5 |  | x |  |  | Sĩ số trung bình 42.5 HS/lớp nhưng không đồng đều tại 2 cơ sở của trường (Lớp sĩ số ít nhất 34 HS, lớp sĩ số nhiều nhất 47 HS) |
| Tiêu chí 1.6 |  | x | x |  |  |
| Tiêu chí 1.7 |  | x | x |  |  |
| Tiêu chí 1.8 |  | x | x |  |  |
| Tiêu chí 1.9 |  | x | x |  |  |
| Tiêu chí 1.10 |  | x |  |  | Cá biệt vẫn có một số HS vi phạm kỷ luật về thực hiện Luật ATGT và baoh lực học đường |
| **Tiêu chuẩn 2** | | | | |  |
| Tiêu chí 2.1 |  | x | x |  |  |
| Tiêu chí 2.2 |  | x | x |  |  |
| Tiêu chí 2.3 |  | x | x |  |  |
| Tiêu chí 2.4 |  | x | x |  |  |
| **Tiêu chuẩn 3** | | | | |  |
| Tiêu chí 3.1 |  | x | x | x |  |
| Tiêu chí 3.2 |  | x |  |  | Diện tích một số phòng học bộ môn chưa đảm bảo, thiếu phòng âm nhạc và mĩ thuật phục vụ bộ môn theo chương trình CTPT 2018 |
| Tiêu chí 3.3 |  | x | x |  |  |
| Tiêu chí 3.4 |  | x | x |  |  |
| Tiêu chí 3.5 |  | x | x |  |  |
| Tiêu chí 3.6 |  | x |  |  | Số lượng sách còn hạn chế, phòng thư viện và phòng đọc dùng chung |
| **Tiêu chuẩn 4** | | | | |  |
| Tiêu chí 4.1 |  | x | x |  |  |
| Tiêu chí 4.2 |  | x | x |  |  |
| **Tiêu chuẩn 5** | | | | | |
| Tiêu chí 5.1 |  | x | x | x |  |
| Tiêu chí 5.2 |  | x | x |  |  |
| Tiêu chí 5.3 |  | x | x |  |  |
| Tiêu chí 5.4 |  | x | x |  |  |
| Tiêu chí 5.5 |  | x | x | x |  |
| Tiêu chí 5.6 |  | x | x |  |  |

2.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Kết quả** | | **Nội dung đã đạt** |
| **Không đạt** | **Đạt** |
| Tiêu chí 1 | x |  | Kế hoạch giáo dục tham khảo Chương trình giáo dục tiên tiến các nước trong khu vực và thế giới |
| Tiêu chuẩn  2 | x |  | Mặc dù đã được sự hỗ trợ của nhà trường, CMHS, các tổ chức XH giúp đỡ nhưng cá biệt vẫn có HS hoàn cảnh khó khăn phải nghỉ học |
| Tiêu chuẩn 3 |  | x |  |
| Tiêu chuẩn 4 | x |  | Thư viện hệ thống hạ tầng CNTT hiện đại phù hợp tiêu chuẩn khu vực và quốc tế |
| Tiêu chuẩn 5 | x |  | Tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THPT và điểm TB môn thi hiện thấp hơn mức trung bình thành phố, chưa đạt chỉ tiêu năm học |
| Tiêu chuẩn 6 | x |  | Trong 5 năm liên tiếp, trường chỉ đạt 1 năm có kết quả GD và các hoạt động khác vượt trội được cấp cấp có thẩm quyền công nhận (Bằng khen của Thủ tường Chính phủ) |

**\* Giải pháp cụ thể triển khai thực hiện cải tiến nâng cao chất lượng các tiêu chí, tiêu chuẩn**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Người thực hiện** | **Dự kiến kinh phí (*nếu có*)** | **Thời gian thực hiện** | **Giải pháp** |
| Tiêu chí 1.1 | Hiệu trưởng nhà trường  -GV phụ trách website  -Ban Tuyên truyền, tuyển sinh. |  | Các năm học 2022-2023  2023-2024  2024-2025 | - Định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển có sự tham gia của các thành viên trong Hội đồng trường (Hội đồng quản trị đối với trường tư thục), cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh và cộng đồng.  - Hoạt động tốt website nhà trường, thường xuyên tuyên truyền phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nà trường đến mọi tầng lớp nhân dân.  - Tiếp thu các góp ý rộng rãi của nhân dân trong huyện. |
| Tiêu chí 1.3 | Bí thư chi bộ  Phó bí thư chi bộ  CT Công đoàn  Bí Thư đoàn |  | Các năm học 2022-2023  2023-2024  2024-2025 | - Giữ vững Chi Bộ Đảng trong sach, vững mạnh, hoàn thành tốt và xuất sắc nhiệm vụ được giao  - Các đoàn thể xây dựng các tiêu chí thi đua cụ thể, công khai  - Phân công phụ trách các hoạt động chuyên biệt, trách chồng chéo, kiêm nhiệm.  - Tổ chức nhiều hoạt động ( nghiên cứu khoa học, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, tình nguyện, hướng nghiệp…)đóng góp hiệu quả trong hoạt động nhà trường và cộng đông. |
| Tiêu chí 1.4 | -Các thành viên tổ văn phòng  - Tổ trưởng, nhóm trưởng chuyên môn |  |  | - Tổ chuyên môn, tổ văn phòng có kế hoạch hoạt động cụ thể, chi tiết, đóng góp hiệu quả trong việc nâng cao chất lượng các hoạt động trong nhà trường. Hàng năm rà soát , đánh giá, điều chỉnh.  - Tổ chuyên môn tổ chức các chuyên đề chuyên môn , đổi mới PPDH hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng giáo dục  - Tạo điều kiện cho GV học nâng cao trình độ trên chuẩn, tham gia đầy đủ các buổi tập huấn. |
| Tiêu chí 1.5 | -Phó hiệu trưởng Nguyễn Quang Hiếu |  | Các năm học 2022-2023  2023-2024  2024-2025 | - Hàng năm sắp xếp cơ số học sinh trong mỗi lớp không có quá 40 học sinh (vừa phù hợp với nguyện vọng của HS và PHHS vừa phù hợp với mục tiêu, kế hoạch giáo dục của nhà trường về phân loại đối tượng HS) |
| Tiêu chí 1.6 | - Hội đồng trường |  |  | - Có kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để tạo các nguồn tài chính hợp pháp phù hợp với điều kiện nhà trường, thực tế địa phương.  - Học tập và áp dụng hiệu quả các phần mềm Kế toán chuyên phục vụ doanh nghiệp FAST. |
| Tiêu chí 2.1 | -Hiệu trưởng |  |  | - Hàng năm đạt chuẩn hiệu trưởng ở mức tốt.  - Đồng chí Phó hiệu trưởng Nguyễn Thanh Tùng cần hoàn thiện chứng chỉ ngoại ngữ theo chuẩn vào năm 2022. |
| Tiêu chí 2.2 | -Hiệu trưởng |  |  | Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch, tổ chức bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cho ĐNGV theo chuẩn nghề nghiệp GV cơ sở GD phổ thông. Tập huấn nâng cao về phương pháp tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho HS, hướng dẫn HS nghiên cứu KHKT. |
| Tiêu chí 2.3 | Nhân viên |  |  | - Hằng năm, nhân viên được tham gia đầy đủ các khóa, lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo vị trí việc làm. |
| Tiêu chí 2.4 | -GV quản lý các câu lạc bộ |  |  | - Nâng cao hiệu quả hoạt động của các câu lạc bộ ngoại khóa.  -Các câu lạc bộ ngoại khóa có HS tham gia thi các giải cấp thành phố, quốc gia.  - Hàng năm có giải KHKT cấp thành phố. Phấn đấu có giải KHKT cấp quốc gia.  - Tạo điều kiện cho HS ôn thi lấy chứng chỉ quốc tế MOS, IELTS.... |

**VIII. TÀI CHÍNH**

Công khai thu – chi tài chính theo và thu chi theo các quy định hiện hành, bao gồm: Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Hướng dẫn số 03/HDLS-GDĐT-STC ngày 26/9/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ văn bản hướng dẫn số 551/SGDĐT-TTr ngày 17/3/2022 của Sở GD&ĐT Hải Phòng về việc hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục.

**\*** Ngân sách nhà nước cấp: cấp bù học phía cho HS

\* Dự toán ngân sách cân đối thu – chi từ nguồn thu học phí của nhà trường

- Các khoản chi theo từng năm học như: chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, chi tham quan học tập;…..

- Thực hiện chính sách về trợ cấp hàng năm và miễn, giảm học phí cho học sinh thuộc các đối tượng chính sách xã hội.

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Dự toán thu – chi năm 2022 - 2023** |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Dự toán** |
| **1** | **2** | **3** |
| **A** | **TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ** |  |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** |  |
| **1** | **Học phí (nếu có)** |  |
| 1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 35 |
| 1.2 | Mức thu: K10: 1.500.000đ/tháng, K11: 1.520.000đ/tháng, k12: 1.800.000đ/tháng | 18.145 |
| 1.3 | Tổng số thu trong năm | 18.145 |
| 1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 18.145 |
| 1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng(1) |  |
| 1.6 | Số chi trong năm | 18.140 |
|  | Trong đó: - Bổ sung chi lương | 10.550 |
|  | - Chi tăng cường cơ sở vật chất | 445 |
|  | - Chi nghiệp vụ chuyên môn | 6.595 |
|  | - Chi khác | 550 |
| 1.7 | Số dư cuối năm | 40 |
| 1.8 | Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với  GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX) |  |
| **2** | **Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)**  *(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)* |  |
| **2.1** | **……………………………………………** |  |
| 2.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang |  |
| 2.1.2 | Mức thu ….. |  |
| 2.1.3 | Tổng số thu trong năm |  |
| 2.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm |  |
| 2.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1) |  |
| 2.1.6 | Số chi trong năm |  |
|  | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ  trách lớp học |  |
|  | - Chi khấu hao cơ sở vật chất |  |
|  | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo |  |
|  | - Chi phúc lợi |  |
|  | - Chi khác:………… |  |
| 2.1.7 | Số dư cuối năm |  |
|  | …………………………………………… |  |
| **3** | **Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)** |  |
| **3.1** | **……………………………………………** |  |
| 3.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang |  |
| 3.1.2 | Tổng số thu trong năm |  |
| 3.1.3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm |  |
| 3.1.4 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1) |  |
| 3.1.5 | Số chi trong năm |  |
|  | Trong đó: - …………………. |  |
|  | - ………………….. |  |
|  | - ……………………. |  |

1 Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Dự toán** |
| 3.1.6 | Số dư cuối năm |  |
|  | …………………………………………… |  |
| **4** | **Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú….** *(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực*  *hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)* |  |
| **4.1.** | **……………………………………………** |  |
| 4.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang |  |
| 4.1.2 | Mức thu …. |  |
| 4.1.3 | Tổng số thu trong năm |  |
| 4.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm |  |
| 4.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1) |  |
| 4.1.6 | Số chi trong năm |  |
|  | Trong đó: - Chi cho người tham gia |  |
|  | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước |  |
|  | - Chi khấu hao cơ sở vật chất |  |
|  | - Chi phúc lợi |  |
|  | - Chi khác:………….. |  |
| 4.1.7 | Số dư cuối năm |  |
|  | …………………………………………… |  |
| **5** | **Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học…***(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây* |  |
| **5.1** | **……………………………………………** |  |
| 5.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang |  |
| 5.1.2 | Mức thu …. |  |
| 5.1.3 | Tổng số thu trong năm |  |
| 5.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm |  |
| 5.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1) |  |
| 5.1.6 | Số chi trong năm |  |
|  | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy…. |  |
|  | - Chi khấu hao cơ sở vật chất |  |
|  | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo….. |  |
|  | - Chi phúc lợi |  |
|  | - Chi khác:………….. |  |
| 5.1.7 | Số dư cuối năm |  |
|  | …………………………………………… |  |
| **6** | **Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,** *(Nếu có: Liệt*  *kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)* |  |
| **6.1** | **Thu hộ, chi hộ BHYT** |  |
| 6.1.1 | Số học sinh: 1139 |  |
| 6.1.2 | Mức thu : K10: 650.000đ/học sinh, K11: 650.000đ/học sinh, K12: 500.000đ/học sinh |  |
| 6.1.3 | Tổng thu | 690 |
| 6.1.4 | Đã chi | 690 |
| 6.1.5 | Dư | 0 |
| **6.2** | **Thu hộ, chi hộ BHTD** |  |
| 6.2.1 | Số học sinh: 1139 |  |
| 6.2.2 | Mức thu : 100.000đ/học sinh |  |
| 6.2.3 | Tổng thu | 113 |
| 6.2.4 | Đã chi | 113 |
| 6.2.5 | Dư | 0 |
| **6.3** | **Thu hộ, chi hộ Tin nhắn EnetViet** |  |
| 6.3.1 | Số học sinh: 1139 |  |
| 6.3.2 | Mức thu : 150.000đ/học sinh |  |
| 6.3.3 | Tổng thu | 170 |
| 6.3.4 | Đã chi | 170 |
| 6.3.5 | Dư | 0 |
| **6.4** | **Thu hộ, chi hộ Quần áo đồng phục** |  |
| 6.4.1 | Số học sinh: 1139 |  |
| 6.4.2 | Mức thu : K10: 780.000đ/học sinh, K11: 270.000đ/học sinh, K12: 270.000đ/học sinh |  |
| 6.4.3 | Tổng thu | 338 |
| 6.4.4 | Đã chi | 338 |
| 6.4.5 | Dư | 0 |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** |  |
| **1** | **Chi sự nghiệp …….** |  |
| 1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |
|  | Chi nghiệp vụ chuyên môn |  |
|  | Chi tham quan học tập |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Dự toán** |
|  | Chi khác |  |
| 1.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |
|  | Chi nghiệp vụ chuyên môn |  |
|  | Chi tham quan học tập |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |
|  | Chi khác |  |
| **2** | **Chi quản lý hành chính** |  |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |
|  | Chi nghiệp vụ chuyên môn |  |
|  | Chi tham quan học tập |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |
|  | Chi khác |  |
| 2.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |
|  | Chi nghiệp vụ chuyên môn |  |
|  | Chi tham quan học tập |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |
|  | Chi khác |  |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước** |  |
| 1 | Học phí |  |
| 2 | Học nghề |  |
| 3 | Học Tiếng anh |  |
| 4 | Học kỹ năng sống |  |
| 5 | Trông giữ xe đạp |  |
| **B** | **DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** |  |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** |  |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** |  |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |
|  | Chi nghiệp vụ chuyên môn |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |
|  | Chi khác |  |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |
|  | Chi nghiệp vụ chuyên môn |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |
|  | Chi khác |  |
| **2** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** |  |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |
|  | Chi Nghiệp vụ chuyên môn |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |
|  | Chi khác |  |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |
|  | Chi nghiệp vụ chuyên môn |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Dự toán** |
|  | Chi khác |  |
| **II** | **Nguồn viện trợ** |  |
| **1** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** |  |
| 1.1 | Dự án A |  |
| 1.2 | Dự án B |  |
| **III** | **Nguồn vay nợ nước ngoài** |  |
| **1** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** |  |
| 1.1 | Dự án A |  |
| 1.2 | Dự án B |  |
|  | ………………… |  |
| **C** | **MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG** |  |
| 1 | Mức thu nhập của CBQL |  |
|  | Mức cao nhất (đ/người/năm) |  |
|  | Mức bình quân (đ/người/năm) |  |
|  | Mức thấp nhất (đ/người/năm) |  |
| 2 | Mức thu nhập của giáo viên |  |
|  | Mức cao nhất (đ/người/năm) |  |
|  | Mức bình quân (đ/người/năm) |  |
|  | Mức thấp nhất (đ/người/năm) |  |
| **D** | **MỨC CHI CHO HỌC SINH** |  |
| **1** | Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học) |  |
| **2** | Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học) |  |

**2. Thực hiện dự toán thu – chi năm 2022 - 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện  …..(1) | Ước thực hiện/dự  toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện  ……(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ  %) |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
| **A** | **TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ** |  |  |  |  |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** |  |  |  |  |
| **1** | **Học phí (nếu có)** |  |  |  |  |
| 1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 35 | 35 |  |  |
| 1.2 | Mức thu: K10: 1.500.000đ/tháng, K11: 1.520.000đ/tháng, k12: 1.800.000đ/tháng | 18.145 | 18.145 |  |  |
| 1.3 | Tổng số thu trong năm | 18.145 | 18.145 |  |  |
| 1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 18.145 | 18.145 |  |  |
| 1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng(1) |  |  |  |  |
| 1.6 | Số chi trong năm | 18.140 | 18.140 |  |  |
|  | Trong đó: - Bổ sung chi lương | 10.550 | 10.550 |  |  |
|  | - Chi tăng cường cơ sở vật chất | 445 | 445 |  |  |
|  | - Chi nghiệp vụ chuyên môn | 6.595 | 6.595 |  |  |
|  | - Chi khác | 550 | 550 |  |  |
| 1.7 | Số dư cuối năm | 40 | 40 |  |  |
| 1.8 | Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD  chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX) |  |  |  |  |
| **2** | **Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)**  *(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)* |  |  |  |  |
| **2.1** | **……………………………………………** |  |  |  |  |
| 2.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang |  |  |  |  |
| 2.1.2 | Mức thu ….. |  |  |  |  |
| 2.1.3 | Tổng số thu trong năm |  |  |  |  |
| 2.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm |  |  |  |  |
| 2.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3) |  |  |  |  |
| 2.1.6 | Số chi trong năm |  |  |  |  |
|  | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo  viên phụ trách lớp học |  |  |  |  |
|  | - Chi khấu hao cơ sở vật chất |  |  |  |  |
|  | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo |  |  |  |  |
|  | - Chi phúc lợi |  |  |  |  |
|  | - Chi khác:………… |  |  |  |  |
| 2.1.7 | Số dư cuối năm |  |  |  |  |
|  | …………………………………………… |  |  |  |  |

2 Ghi: 6 tháng đầu năm hoặc cả năm.

3 Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện  …..(1) | Ước thực hiện/dự  toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện  ……(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ  %) |
| **3** | **Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng**  **công trình, dự án)** |  |  |  |  |
| **3.1** | **……………………………………………** |  |  |  |  |
| 3.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang |  |  |  |  |
| 3.1.2 | Tổng số thu trong năm |  |  |  |  |
| 3.1.3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm |  |  |  |  |
| 3.1.4 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3) |  |  |  |  |
| 3.1.5 | Số chi trong năm |  |  |  |  |
|  | Trong đó: - …………………. |  |  |  |  |
|  | - ………………….. |  |  |  |  |
|  | - ……………………. |  |  |  |  |
| 3.1.6 | Số dư cuối năm |  |  |  |  |
|  | …………………………………………… |  |  |  |  |
| **4** | **Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú….** *(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)* |  |  |  |  |
| **4.1.** | **……………………………………………** |  |  |  |  |
| 4.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang |  |  |  |  |
| 4.1.2 | Mức thu …. |  |  |  |  |
| 4.1.3 | Tổng số thu trong năm |  |  |  |  |
| 4.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm |  |  |  |  |
| 4.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3) |  |  |  |  |
| 4.1.6 | Số chi trong năm |  |  |  |  |
|  | Trong đó: - Chi cho người tham gia |  |  |  |  |
|  | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà  nước |  |  |  |  |
|  | - Chi khấu hao cơ sở vật chất |  |  |  |  |
|  | - Chi phúc lợi |  |  |  |  |
|  | - Chi khác:………….. |  |  |  |  |
| 4.1.7 | Số dư cuối năm |  |  |  |  |
|  | …………………………………………… |  |  |  |  |
| **5** | **Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học…***(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện*  *tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây* |  |  |  |  |
| **5.1** | **……………………………………………** |  |  |  |  |
| 5.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang |  |  |  |  |
| 5.1.2 | Mức thu …. |  |  |  |  |
| 5.1.3 | Tổng số thu trong năm |  |  |  |  |
| 5.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm |  |  |  |  |
| 5.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3) |  |  |  |  |
| 5.1.6 | Số chi trong năm |  |  |  |  |
|  | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho  người dạy…. |  |  |  |  |
|  | - Chi khấu hao cơ sở vật chất |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện  …..(1) | Ước thực hiện/dự  toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện  ……(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ  %) |
|  | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo….. |  |  |  |  |
|  | - Chi phúc lợi |  |  |  |  |
|  | - Chi khác:………….. |  |  |  |  |
| 5.1.7 | Số dư cuối năm |  |  |  |  |
|  | …………………………………………… |  |  |  |  |
| **6** | **Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, …..** (Nếu có: *Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu*  *thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)* |  |  |  |  |
| **6.1** | **Thu hộ, chi hộ BHYT** |  |  |  |  |
| 6.1.1 | Số học sinh: 1139 |  |  |  |  |
| 6.1.2 | Mức thu : K10: 650.000đ/học sinh, K11: 650.000đ/học sinh, K12: 500.000đ/học sinh |  |  |  |  |
| 6.1.3 | Tổng thu | 690 | 690 |  |  |
| 6.1.4 | Đã chi | 690 | 690 |  |  |
| 6.1.5 | Dư | 0 | 0 |  |  |
| **6.2** | **Thu hộ, chi hộ BHTD** |  |  |  |  |
| 6.2.1 | Số học sinh: 1139 |  |  |  |  |
| 6.2.2 | Mức thu : 100.000đ/học sinh |  |  |  |  |
| 6.2.3 | Tổng thu | 113 | 113 |  |  |
| 6.2.4 | Đã chi | 113 | 113 |  |  |
| 6.2.5 | Dư | 0 | 0 |  |  |
| **6.3** | **Thu hộ, chi hộ Tin nhắn EnetViet** |  |  |  |  |
| 6.3.1 | Số học sinh: 1139 |  |  |  |  |
| 6.3.2 | Mức thu : 150.000đ/học sinh |  |  |  |  |
| 6.3.3 | Tổng thu | 170 | 170 |  |  |
| 6.3.4 | Đã chi | 170 | 170 |  |  |
| 6.3.5 | Dư | 0 | 0 |  |  |
| **6.4** | **Thu hộ, chi hộ Quần áo đồng phục** |  |  |  |  |
| 6.4.1 | Số học sinh: 1139 |  |  |  |  |
| 6.4.2 | Mức thu : K10: 780.000đ/học sinh, K11: 270.000đ/học sinh, K12: 270.000đ/học sinh |  |  |  |  |
| 6.4.3 | Tổng thu | 338 | 338 |  |  |
| 6.4.4 | Đã chi | 338 | 338 |  |  |
| 6.4.5 | Dư | 0 | 0 |  |  |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** |  |  |  |  |
| **1** | **Chi sự nghiệp …….** |  |  |  |  |
| 1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên |  |  |  |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |  |  |  |
|  | Chi Nghiệp vụ chuyên môn |  |  |  |  |
|  | Chi tham quan học tập |  |  |  |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |  |  |  |
|  | Chi khác |  |  |  |  |
| 1.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên |  |  |  |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |  |  |  |
|  | Chi Nghiệp vụ chuyên môn |  |  |  |  |
|  | Chi tham quan học tập |  |  |  |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |  |  |  |
|  | Chi khác |  |  |  |  |
| **2** | **Chi quản lý hành chính** |  |  |  |  |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ |  |  |  |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |  |  |  |
|  | Chi Nghiệp vụ chuyên môn |  |  |  |  |
|  | Chi tham quan học tập |  |  |  |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |  |  |  |
|  | Chi khác |  |  |  |  |
| 2.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ |  |  |  |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |  |  |  |
|  | Chi Nghiệp vụ chuyên môn |  |  |  |  |
|  | Chi tham quan học tập |  |  |  |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |  |  |  |
|  | Chi khác |  |  |  |  |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước** |  |  |  |  |
| 1 | Học phí |  |  |  |  |
| 2 | Học nghề |  |  |  |  |
| 3 | Học Tiếng anh |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện  …..(1) | Ước thực hiện/dự  toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện  ……(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ  %) |
| 4 | Học kỹ năng sống |  |  |  |  |
| 5 | Trông giữ xe |  |  |  |  |
| 6 | ……………………… |  |  |  |  |
|  | …………………….. |  |  |  |  |
| **B** | **DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** |  |  |  |  |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** |  |  |  |  |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** |  |  |  |  |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ |  |  |  |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |  |  |  |
|  | Chi Nghiệp vụ chuyên môn |  |  |  |  |
|  | Chi tham quan học tập |  |  |  |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |  |  |  |
|  | Chi khác |  |  |  |  |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ |  |  |  |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |  |  |  |
|  | Chi Nghiệp vụ chuyên môn |  |  |  |  |
|  | Chi tham quan học tập |  |  |  |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |  |  |  |
|  | Chi khác |  |  |  |  |
| **2** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy**  **nghề** |  |  |  |  |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên |  |  |  |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |  |  |  |
|  | Chi Nghiệp vụ chuyên môn |  |  |  |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |  |  |  |
|  | Chi khác |  |  |  |  |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên |  |  |  |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |  |  |  |
|  | Chi Nghiệp vụ chuyên môn |  |  |  |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |  |  |  |
|  | Chi khác |  |  |  |  |
| **II** | **Nguồn viện trợ** |  |  |  |  |
| **1** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy**  **nghề** |  |  |  |  |
| 1.1 | Dự án A |  |  |  |  |
| 1.2 | Dự án B |  |  |  |  |
| **III** | **Nguồn vay nợ nước ngoài** |  |  |  |  |
| **1** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy**  **nghề** |  |  |  |  |
| 1.1 | Dự án A |  |  |  |  |
| 1.2 | Dự án B |  |  |  |  |

**3. Quyết toán thu – chi năm học 2021 - 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết  toán | Tổng số liệu quyết toán được  duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực  thuộc (nếu có) |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5=4-3** | **6** |
| **A** | **QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ** |  |  |  |  |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** |  |  |  |  |
| **1** | **Học phí (nếu có)** |  |  |  |  |
| 1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 42 |  |  |  |
| 1.2 | Mức thu :( k10: 1.430.000, k11:1.450.000,k12:1.600.000) |  |  |  |  |
| 1.3 | Tổng số thu trong năm | 16.060 |  |  |  |
| 1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 16.060 |  |  |  |
| 1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4) |  |  |  |  |
| 1.6 | Số chi trong năm | 16.067 |  |  |  |
|  | Trong đó: - Bổ sung chi lương | 9.738 |  |  |  |
|  | - Chi tăng cường cơ sở vật chất | 311 |  |  |  |
|  | - Chi nghiệp vụ chuyên môn | 5.570 |  |  |  |
|  | - Chi khác | 448 |  |  |  |
| 1.7 | Số dư cuối năm | 35 |  |  |  |
| 1.8 | Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với  GDTX) |  |  |  |  |
| **2** | **Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)**  *(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)* |  |  |  |  |
| **2.1** | **……………………………………………** |  |  |  |  |
| 2.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang |  |  |  |  |
| 2.1.2 | Mức thu ….. |  |  |  |  |
| 2.1.3 | Tổng số thu trong năm |  |  |  |  |
| 2.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm |  |  |  |  |
| 2.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4) |  |  |  |  |
| 2.1.6 | Số chi trong năm |  |  |  |  |
|  | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ  trách lớp học |  |  |  |  |
|  | - Chi khấu hao cơ sở vật chất |  |  |  |  |
|  | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo |  |  |  |  |
|  | - Chi phúc lợi |  |  |  |  |
|  | - Chi khác:………… |  |  |  |  |
| 2.1.7 | Số dư cuối năm |  |  |  |  |
|  | …………………………………………… |  |  |  |  |

4 Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Tổng số  liệu báo cáo quyết toán | Tổng số  liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán  được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có) |
| **3** | **Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng**  **công trình, dự án)** |  |  |  |  |
| **3.1** | **……………………………………………** |  |  |  |  |
| 3.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang |  |  |  |  |
| 3.1.2 | Tổng số thu trong năm |  |  |  |  |
| 3.1.3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm |  |  |  |  |
| 3.1.4 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4) |  |  |  |  |
| 3.1.5 | Số chi trong năm |  |  |  |  |
|  | Trong đó: - …………………. |  |  |  |  |
|  | - ………………….. |  |  |  |  |
|  | - ……………………. |  |  |  |  |
| 3.1.6 | Số dư cuối năm |  |  |  |  |
|  | …………………………………………… |  |  |  |  |
| **4** | **Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú….** *(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)* |  |  |  |  |
| **4.1.** | **……………………………………………** |  |  |  |  |
| 4.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang |  |  |  |  |
| 4.1.2 | Mức thu …. |  |  |  |  |
| 4.1.3 | Tổng số thu trong năm |  |  |  |  |
| 4.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm |  |  |  |  |
| 4.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4) |  |  |  |  |
| 4.1.6 | Số chi trong năm |  |  |  |  |
|  | Trong đó: - Chi cho người tham gia |  |  |  |  |
|  | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà  nước |  |  |  |  |
|  | - Chi khấu hao cơ sở vật chất |  |  |  |  |
|  | - Chi phúc lợi |  |  |  |  |
|  | - Chi khác:………….. |  |  |  |  |
| 4.1.7 | Số dư cuối năm |  |  |  |  |
| **5** | **Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học…***(Nếu có:*  *Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây* |  |  |  |  |
| **5.1** | **……………………………………………** |  |  |  |  |
| 5.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang |  |  |  |  |
| 5.1.2 | Mức thu …. |  |  |  |  |
| 5.1.3 | Tổng số thu trong năm |  |  |  |  |
| 5.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm |  |  |  |  |
| 5.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4) |  |  |  |  |
| 5.1.6 | Số chi trong năm |  |  |  |  |
|  | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho  người dạy…. |  |  |  |  |
|  | - Chi khấu hao cơ sở vật chất |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Tổng số  liệu báo cáo quyết toán | Tổng số  liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán  được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có) |
|  | - Chi công tác quản lý, chỉ  đạo….. |  |  |  |  |
|  | - Chi phúc lợi |  |  |  |  |
|  | - Chi khác:………….. |  |  |  |  |
| 5.1.7 | Số dư cuối năm |  |  |  |  |
|  | …………………………………………… |  |  |  |  |
| **6** | **Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, …..** *(Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo*  *bảng kê dưới đây)* |  |  |  |  |
| **6.1** | **Thu hộ chi hộ BHYT……………………………………………** |  |  |  |  |
| 6.1.1 | Số học sinh: 1033 |  |  |  |  |
| 6.1.2 | Mức thu : K10: 563.220đ/hs, K11: 563.220đ/hs, K12:422.415đ/hs |  |  |  |  |
| 6.1.3 | Tổng thu | 534 |  |  |  |
| 6.1.4 | Đã chi | 534 |  |  |  |
| 6.1.5 | Dư | 0 |  |  |  |
| **6.2** | **Thu hộ chi hộ BHTD…………………………………………** |  |  |  |  |
| 6.2.1 | Số học sinh: 1066 |  |  |  |  |
| 6.2.2 | Mức thu : 100.000đ/học sinh |  |  |  |  |
| 6.2.3 | Tổng thu | 106 |  |  |  |
| 6.2.4 | Đã chi | 106 |  |  |  |
| 6.2.5 | Dư | 0 |  |  |  |
| **6.3** | **Thu hộ chi hộ Tin nhắn EnetViet…………………………………………** |  |  |  |  |
| 6.3.1 | Số học sinh: 1106 |  |  |  |  |
| 6.3.2 | Mức thu : 150.000đ/học sinh |  |  |  |  |
| 6.3.3 | Tổng thu | 165 |  |  |  |
| 6.3.4 | Đã chi | 165 |  |  |  |
| 6.3.5 | Dư | 0 |  |  |  |
| **6.4** | **Thu hộ chi hộ Quần áo đồng phục…………………………………………** |  |  |  |  |
| 6.4.1 | Số học sinh: |  |  |  |  |
| 6.4.2 | Mức thu : 750.000đ |  |  |  |  |
| 6.4.3 | Tổng thu | 487 |  |  |  |
| 6.4.4 | Đã chi | 487 |  |  |  |
| 6.4.5 | Dư | 0 |  |  |  |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** |  |  |  |  |
| **1** | **Chi sự nghiệp …….** |  |  |  |  |
| 1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên |  |  |  |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |  |  |  |
|  | Chi Nghiệp vụ chuyên môn |  |  |  |  |
|  | Chi tham quan học tập |  |  |  |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |  |  |  |
|  | Chi khác |  |  |  |  |
| 1.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên |  |  |  |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |  |  |  |
|  | Chi Nghiệp vụ chuyên môn |  |  |  |  |
|  | Chi tham quan học tập |  |  |  |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |  |  |  |
|  | Chi khác |  |  |  |  |
| **2** | **Chi quản lý hành chính** |  |  |  |  |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ |  |  |  |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |  |  |  |
|  | Chi Nghiệp vụ chuyên môn |  |  |  |  |
|  | Chi tham quan học tập |  |  |  |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |  |  |  |
|  | Chi khác |  |  |  |  |
| 2.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ |  |  |  |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |  |  |  |
|  | Chi Nghiệp vụ chuyên môn |  |  |  |  |
|  | Chi tham quan học tập |  |  |  |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |  |  |  |
|  | Chi khác |  |  |  |  |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước** |  |  |  |  |
| 1 | Học phí |  |  |  |  |
| 2 | Học nghề |  |  |  |  |
| 3 | Học Tiếng Anh |  |  |  |  |
| 4 | Học Kỹ năng sống |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Tổng số  liệu báo cáo quyết toán | Tổng số  liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán  được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có) |
| 5 | Trông giữ xe |  |  |  |  |
| 6 | ……………………… |  |  |  |  |
|  | …………………….. |  |  |  |  |
| **B** | **QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** |  |  |  |  |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** |  |  |  |  |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** |  |  |  |  |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ |  |  |  |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |  |  |  |
|  | Chi Nghiệp vụ chuyên môn |  |  |  |  |
|  | Chi tham quan học tập |  |  |  |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |  |  |  |
|  | Chi khác |  |  |  |  |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ |  |  |  |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |  |  |  |
|  | Chi Nghiệp vụ chuyên môn |  |  |  |  |
|  | Chi tham quan học tập |  |  |  |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |  |  |  |
|  | Chi khác |  |  |  |  |
| **2** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy**  **nghề** |  |  |  |  |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên |  |  |  |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |  |  |  |
|  | Chi Nghiệp vụ chuyên môn |  |  |  |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |  |  |  |
|  | Chi khác |  |  |  |  |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên |  |  |  |  |
|  | Chi thanh toán cá nhân |  |  |  |  |
|  | Chi Nghiệp vụ chuyên môn |  |  |  |  |
|  | Chi mua sắm sửa chữa |  |  |  |  |
|  | Chi khác |  |  |  |  |
| **II** | **Nguồn viện trợ** |  |  |  |  |
| **1** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy**  **nghề** |  |  |  |  |
| 1.1 | Dự án A |  |  |  |  |
| 1.2 | Dự án B |  |  |  |  |
|  | …….. |  |  |  |  |
| **III** | **Nguồn vay nợ nước ngoài** |  |  |  |  |
| **1** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy**  **nghề** |  |  |  |  |
| 1.1 | Dự án A |  |  |  |  |
| 1.2 | Dự án B |  |  |  |  |
|  | …….. |  |  |  |  |

**4. Báo cáo quyết toán kinh phí năm học 2021 - 2022**

Đơn vị tính: Đồng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Số tiền** | **Tỷ lệ** |
| **I** | **CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ** |  |  |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** |  |  |
| **1** | **Học phí (nếu có)** |  |  |
| 1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 42 |  |
| 1.2 | Mức thu :( k10: 1.430.000, k11:1.450.000,k12:1.600.000) |  |  |
| 1.3 | Tổng số thu trong năm | 16.060 |  |
| 1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 16.060 |  |
| 1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4) |  |  |
| 1.6 | Số chi trong năm | 16.067 |  |
|  | Trong đó: - Bổ sung chi lương | 9.738 |  |
|  | - Chi tăng cường cơ sở vật chất | 311 |  |
|  | - Chi nghiệp vụ chuyên môn | 5.570 |  |
|  | - Chi khác | 448 |  |
| 1.7 | Số dư cuối năm | 35 |  |
| 1.8 | Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả  khóa học đối với GDTX) |  |  |
| **2** | **Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)**  *(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)* |  |  |
| **2.1** | **……………………………………………** |  |  |
| 2.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang |  |  |
| 2.1.2 | Mức thu ….. |  |  |
| 2.1.3 | Tổng số thu trong năm |  |  |
| 2.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm |  |  |
| 2.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5) |  |  |
| 2.1.6 | Số chi trong năm |  |  |
|  | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ  trách lớp học |  |  |
|  | - Chi khấu hao cơ sở vật chất |  |  |
|  | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo |  |  |
|  | - Chi phúc lợi |  |  |
|  | - Chi khác:………… |  |  |
| 2.1.7 | Số dư cuối năm |  |  |
|  | …………………………………………… |  |  |
| **3** | **Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)** |  |  |
| **3.1** | **……………………………………………** |  |  |
| 3.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang |  |  |
| 3.1.2 | Tổng số thu trong năm |  |  |
| 3.1.3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm |  |  |
| 3.1.4 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5) |  |  |
| 3.1.5 | Số chi trong năm |  |  |

5 Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Số tiền** | **Tỷ lệ** |
|  | Trong đó: - …………………. |  |  |
|  | - ………………….. |  |  |
|  | - ……………………. |  |  |
| 3.1.6 | Số dư cuối năm |  |  |
|  | …………………………………………… |  |  |
| **4** | **Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú….** *(Nếu có:*  *Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)* |  |  |
| **4.1.** | **……………………………………………** |  |  |
| 4.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang |  |  |
| 4.1.2 | Mức thu …. |  |  |
| 4.1.3 | Tổng số thu trong năm |  |  |
| 4.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm |  |  |
| 4.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5) |  |  |
| 4.1.6 | Số chi trong năm |  |  |
|  | Trong đó: - Chi cho người tham gia |  |  |
|  | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước |  |  |
|  | - Chi khấu hao cơ sở vật chất |  |  |
|  | - Chi phúc lợi |  |  |
|  | - Chi khác:………….. |  |  |
| 4.1.7 | Số dư cuối năm |  |  |
|  | …………………………………………… |  |  |
| **5** | **Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học…***(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo*  *bảng kê dưới đây* |  |  |
| **5.1** | **……………………………………………** |  |  |
| 5.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang |  |  |
| 5.1.2 | Mức thu …. |  |  |
| 5.1.3 | Tổng số thu trong năm |  |  |
| 5.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm |  |  |
| 5.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5) |  |  |
| 5.1.6 | Số chi trong năm |  |  |
|  | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy…. |  |  |
|  | - Chi khấu hao cơ sở vật chất |  |  |
|  | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo….. |  |  |
|  | - Chi phúc lợi |  |  |
|  | - Chi khác:………….. |  |  |
| 5.1.7 | Số dư cuối năm |  |  |
|  | …………………………………………… |  |  |
| **6** | **Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,** *(Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại*  *đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)* |  |  |
| **6.1** | **Thu hộ chi hộ BHYT……………………………………………** |  |  |
| 6.1.1 | Số học sinh: 1033 |  |  |
| 6.1.2 | Mức thu : K10: 563.220đ/hs, K11: 563.220đ/hs, K12:422.415đ/hs |  |  |
| 6.1.3 | Tổng thu | 534 |  |
| 6.1.4 | Đã chi | 534 |  |
| 6.1.5 | Dư | 0 |  |
|  |  |  |  |
| **6.2** | **Thu hộ chi hộ BHTD…………………………………………** |  |  |
| 6.2.1 | Số học sinh: 1066 |  |  |
| 6.2.2 | Mức thu : 100.000đ/học sinh |  |  |
| 6.2.3 | Tổng thu | 106 |  |
| 6.2.4 | Đã chi | 106 |  |
| 6.2.5 | Dư | 0 |  |
| **6.3** | **Thu hộ chi hộ Tin nhắn EnetViet…………………………………………** |  |  |
| 6.3.1 | Số học sinh: 1106 |  |  |
| 6.3.2 | Mức thu : 150.000đ/học sinh |  |  |
| 6.3.3 | Tổng thu | 165 |  |
| 6.3.4 | Đã chi | 165 |  |
| 6.3.5 | Dư | 0 |  |
| **6.4** | **Thu hộ chi hộ Quần áo đồng phục…………………………………………** |  |  |
| 6.4.1 | Số học sinh: |  |  |
| 6.4.2 | Mức thu : 750.000đ |  |  |
| 6.4.3 | Tổng thu | 487 |  |
| 6.4.4 | Đã chi | 487 |  |
| 6.4.5 | Dư | 0 |  |
| **II** | **QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH** |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Số tiền** | **Tỷ lệ** |
| **1** | Ngân sách nhà nước |  |  |
| **1.1** | Ngân sách chi thường xuyên |  |  |
|  | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang |  |  |
|  | - Dự toán được giao trong năm |  |  |
|  | Trong đó: + Dự toán giao đầu năm |  |  |
|  | + Dự toán bổ sung trong năm |  |  |
|  | + Kinh phí giảm trong năm |  |  |
|  | - Kinh phí thực nhận trong năm |  |  |
|  | - Kinh phí quyết toán |  |  |
|  | - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng  vào quyết toán, bao gồm: |  |  |
|  | + Kinh phí đã nhận |  |  |
|  | + Dự toán còn dư ở Kho bạc |  |  |
| **1.2** | Ngân sách chi không thường xuyên |  |  |
|  | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang |  |  |
|  | Dự toán được giao trong năm |  |  |
|  | Trong đó: + Dự toán giao đầu năm |  |  |
|  | + Dự toán bổ sung trong năm |  |  |
|  | + Kinh phí giảm trong năm |  |  |
|  | - Kinh phí thực nhận trong năm |  |  |
|  | - Kinh phí quyết toán |  |  |
|  | - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng  vào quyết toán, bao gồm: |  |  |
|  | + Kinh phí đã nhận |  |  |
|  | + Dự toán còn dư ở Kho bạc |  |  |
| **2** | Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán,  thanh tra, cơ quan tài chính |  |  |
|  | Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách |  |  |
|  | Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách |  |  |
|  | Tổng số kinh phí còn phải nộp |  |  |
| **III** | NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT  ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn) |  |  |
| **1** | **Học phí** |  |  |
|  | Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm |  |  |
|  | Trong đó: - Trích lập các quỹ |  |  |
|  | + Quỹ………. |  |  |
|  | + Quỹ………. |  |  |
|  | + Quỹ………. |  |  |
|  | - Kinh phí cải cách tiền lương |  |  |
| **2** | **Học thêm** |  |  |
|  | Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm |  |  |
|  | Trong đó: - Trích lập các quỹ |  |  |
|  | + Quỹ………. |  |  |
|  | + Quỹ………. |  |  |
|  | + Quỹ………. |  |  |
|  | - Kinh phí cải cách tiền lương |  |  |
| **3** | ………………… |  |  |
|  | Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm |  |  |
|  | Trong đó: - Trích lập các quỹ |  |  |
|  | + Quỹ………. |  |  |
|  | + Quỹ………. |  |  |
|  | + Quỹ………. |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Số tiền** | **Tỷ lệ** |
|  | - Kinh phí cải cách tiền lương |  |  |
|  |  |  |  |
| **III** | **MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG** |  |  |
| **1** | Mức thu nhập của CBQL |  |  |
|  | Mức cao nhất (đ/người/năm) |  |  |
|  | Mức bình quân (đ/người/năm) |  |  |
|  | Mức thấp nhất (đ/người/năm) |  |  |
| **2** | Mức thu nhập của giáo viên |  |  |
|  | Mức cao nhất (đ/người/năm) |  |  |
|  | Mức bình quân (đ/người/năm) |  |  |
|  | Mức thấp nhất (đ/người/năm) |  |  |
| **IV** | **MỨC CHI CHO HỌC SINH** |  |  |
| **1** | Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học) |  |  |
| **2** | Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị  (đ/hs/năm học) |  |  |

**5. Công khai các khoản thu năm học 2022 – 2023**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **SỐ TIỀN** | | |
| **KHỐI 10** | **KHỐI 11** | **KHỐI 12** |
| **1** | **Học phí cả năm (T8/2022-T5/2023)** | **14.900.000** | **15.200.000** | **17.000.000** |
| **2** | **Lệ phí tuyển sinh** | **200.000** |  |  |
| **3** | **Các khoản thu hộ:** | **1.594.000** | **1.084.000** | **943.000** |
|  | *+ Bảo hiểm y tế (Bắt buộc)* | *564.000* | *564.000* | *423.000* |
|  | *+ Bảo hiểm toàn diện(Tự nguyện)* | *100.000* | *100.000* | *100.000* |
|  | *+ Quần áo đồng phục* | *780.000* | *270.000* | *270.000* |
|  | *+ Tin nhắn EnetViet* | *150.000* | *150.000* | *150.000* |
| **Tổng thu cả năm** | | **16.694.000** | **16.284.000** | **17.943.000** |

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**1. Trách nhiệm của Hiệu trưởng nhà trường**

-  Tổ chức triển khai quy chế công khai theo Thông tư 36/2017-TT-BGD&ĐT.

- Thành lập ban chỉ đạo thực hiện qui chế công khai, phân công trách nhiệm phụ trách đối với các thành viên.

- Xây dựng quy chế với các nội dung, thời gian và hình thức công khai của đơn vị theo Thông tư 36/2017-TT-BGDĐT. Căn cứ thực tế của đơn vị xây dựng phần kế hoạch cụ thể

- Chấp hành sự kiểm tra, giám sát của Sở GD-ĐT; báo cáo kịp thời về Sở GD-ĐT vào đầu mỗi học kỳ, mở thêm mục trong báo cáo hàng tháng của trường.

2. Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai

- Ban Chỉ đạo của Trường do Hiệu trưởng làm Trưởng ban. Phó Hiệu trưởng là các Phó trưởng ban. Trưởng các bộ phận, tổ chức đoàn là các uỷ viên của Ban chỉ đạo.

- Hiệu trưởng (Trưởng ban chỉ đạo) tổ chức học tập, quán triệt nội dung Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT trong Hội đồng sư phạm nhà trường.

- Các thành viên trong ban chỉ đạo thực hiện theo sự phân công của trưởng, phó ban, căn cứ Quy chế công khai ban hành theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo để tiến hành thu thập thông tin, số liệu kê khai các biểu mẫu;  báo cáo nội dung công khai: Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; Công khai thu, chi tài chính theo biểu mẫu đồng thời phải bảo đảm thời gian hoàn tất báo cáo để công khai trước tập thể nhà trường, phụ huynh học sinh và cơ quan lãnh đạo Sở Giáo dục- Đào tạo đúng lộ trình để ra trong kế hoạch.

- Phó ban trực, Phó ban giám sát, ủy viên Thanh tra giúp Trưởng ban thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thành viên Ban chỉ đạo thực hiện nghiêm túc Qui chế và văn bản hướng dẫn thực hiện kế hoạch công khai của Sở Giáo dục và Đào tạo.

3. Phân công nhiệm vụ các thành viên tham gia điều tra cung cấp số liệu, thông tin.

3.1. Bà Lương Thị Vân Anh: Chỉ đạo điều hành tổ chức triển khai

 Thông tư: 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD-ĐT và “3 công khai” của trường đến tất cả toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên của nhà trường, PHHS.

3.2. Ông Đinh Văn Hoài: Chỉ đạo trực tiếp các thành viên tiến hành đều tra thông tin, thu thập số liệu cập nhật vào các biểu mẫu  và điều hành kê khai báo cáo thu chi tài chính; tổ chức kiểm tra và nhập thông tin trên máy vi tính.

3.3. Ông Phạm Văn Thanh: Thực hiện chức năng giám sát các cá nhân, bộ phận kê khai thông trên các báo cáo, biểu mẫu trung thực, chính xác, tập hợp các loại hồ sơ để niêm yết công khai như: Nội qui, Qui chế làm việc của nhà trường; Quy chế dân chủ cơ sở; Bản tổng hợp chất lượng giáo dục; Bảng phân lao động; Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021 và năm 2022; kiểm tra thời gian tổ chức công khai, địa điểm công khai và thường xuyên báo cáo Trưởng ban về tình hình triển khai Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục nhà trường.

3.4. Ông Phạm Xuân Thành (Thư ký): Tổng hợp thông tin báo cáo, các biểu mẫu kê khai, nhập dữ liệu trên máy vào các biểu mẫu báo cáo.

3.5. Các ủy viên: hoàn thiện các biểu mẫu theo quy định

3.7. Báo cáo thu, chi tài chính: Phạm Thị Lệ - Kế toán.

3.8. Tổng hợp nhập máy các biểu mẫu, báo cáo, chọn địa điểm để niêm yết công khai các nội dung qui định theo Thông tư 36/2017-TT-BGDĐT và ghi chép biên bản các cuộc họp Ban chỉ đạo và Hội đồng sư phạm, giúp Trưởng ban hoàn thành kế hoạch thực hiện Quy chế công khai: Phạm Xuân Thành.

***Ghi chú:****Các nội dung“3 công khai” và các loại Quy chế có liên quan được công khai trên trang thông tin điện tử của trường, niêm yết thường xuyên tại Phòng giáo viên và phòng tiếp dân để CBGVNV - NLĐ và PHHS có điều kiện theo dõi cụ thể hơn.*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Sở GD&ĐT (để báo cáo);  - Niêm yết công khai;  - Lưu: VT. | **HIỆU TRƯỞNG**  **Lương Thị Vân Anh** |